

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG SẢN XUẤT KINH DOANH QUÍ II/2014

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Quý II		Lũy kế	
			Năm 2014	Năm 2013	Năm 2014	Năm 2013
A	B	C	1	2	3	4
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.25	140,149,872,831	134,747,324,860	254,677,673,207	246,533,163,042
2. Các khoản giảm trừ	02					
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ (10=01-02)	10		140,149,872,831	134,747,324,860	254,677,673,207	246,533,163,042
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.27	75,663,917,965	68,858,335,977	137,884,234,193	128,712,807,993
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ (20=10-11)	20		64,485,954,866	65,888,988,883	116,793,439,014	117,820,355,049
6. Doanh thu hoạt động tài chính	21	VI.26	10,416,102,295	7,311,039,391	11,722,402,105	10,524,894,574
7. Chi phí tài chính	22	VI.28	3,970,985,498	4,800,198,171	5,596,216,220	6,941,347,189
- Trong đó: Lãi vay phải trả	23	VI.28	2,059,859,472	2,635,798,442	3,667,590,067	4,739,418,358
8. Chi phí bán hàng	24					
9. Chi phí quản lý doanh nghiệp	25		6,579,242,521	7,559,870,538	10,411,732,648	11,707,298,753
10. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh (30=20+(21-22)-(24+25))	30		64,351,829,142	60,559,959,565	112,507,892,251	109,696,603,681
11. Thu nhập khác	31		418,163,092	118,569,994	544,997,182	134,228,720
12. Chi phí khác	32		55,772,100	141,000,000	101,937,830	141,000,000
13. Lợi nhuận khác (40=31-32)	40		361,390,992	-22,430,006	443,059,352	-6,771,280
14. Tổng lợi nhuận trước thuế (50=30+40)	50		64,713,220,134	60,837,529,559	112,950,951,603	109,689,832,401
15. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	VI.30	4,488,187,158	3,622,012,516	5,824,941,661	6,262,733,356
16. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	VI.30				
17. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp (60=50-51-52)	60		60,225,032,976	57,215,517,043	106,126,009,942	103,427,099,045
18. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		1,508	1,430	2,653	2,586

NGƯỜI LẬP BIỂU

Lê Thị Hải Thánh

Lê Thị Hải Thánh

KẾ TOÁN TRƯỞNG

Đoàn Minh Trung

Đoàn Minh Trung

Hải Phòng, ngày 18 tháng 07 năm 2014

